

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

*kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



MỤC LỤC

Trang

|    |  |         |
|----|--|---------|
| 1. | <b>Mục lục</b>   | 01      |
| 2. | <b>Báo cáo của Ban Tổng giám đốc</b>   | 02 – 04 |
| 3. | <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>   | 05 – 06 |
| 4. | <b>Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán</b>  |         |
|    | Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  | 07 – 10 |
|    | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 11      |
|    | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016           | 12 – 13 |
|    | Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016    | 14 – 43 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 11) vào ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.227.670.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất và kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy; Dịch vụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy; Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định; In bao bì; Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tài chế phế thải giấy, kim loại, nhựa); Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản; Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở); Kinh doanh lữ hành nội địa; Đào tạo nghề; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở); Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở); Giáo dục văn hóa nghệ thuật (trừ hoạt động vũ trường); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng); Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc**

Hội đồng Quản trị điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u>      | <u>Chức vụ:</u> |
|------------------------|-----------------|
| - Ông Bùi Quang Mẫn    | Chủ tịch        |
| - Bà Nguyễn Thị Thu    | Phó Chủ tịch    |
| - Ông Trần Hoàng Nghĩa | Thành viên      |
| - Ông Bùi Quang Minh   | Thành viên      |
| - Ông Bùi Quang Khoa   | Thành viên      |

Ban kiểm soát điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo bao gồm:

| <u>Họ và tên:</u>             | <u>Chức vụ:</u>                      |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| - Ông Võ Trần Quốc            | Trưởng ban (kể từ ngày 15/07/2016)   |
| - Bà Lê Nguyễn Thị Bích Trang | Trưởng ban (đến hết ngày 15/07/2016) |
| - Bà Lê Thị Minh Giang        | Phó ban (đến hết ngày 15/07/2016)    |
| - Ông Phạm Như Bách           | Thành viên                           |
| - Ông Nguyễn Minh Hùng        | Thành viên (kể từ ngày 15/07/2016)   |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Họ và tên:

- Ông Bùi Quang Minh
- Ông Trần Hoàng Nghĩa
- Ông Nguyễn Thị Thu
- Ông Bùi Quang Khoa

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc kể từ ngày 01/08/2016
- Tổng Giám đốc đến hết ngày 01/08/2016
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

**4. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 43).

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Trong năm, Công ty đã mua thêm 905.000 cổ phần Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực làm tăng giá trị khoản đầu tư từ 77.882.356.500 đồng lên 95.529.856.500 đồng, tăng tỷ lệ kiểm soát tại Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực từ 41,60% lên 51,03%. Việc thay đổi này đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty con. Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông từ ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Ngoài sự kiện nêu trên, ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**7. Xác nhận của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

**8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính tổng hợp được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**Thay mặt Ban Tổng giám đốc**



**Bùi Quang Minh**  
Tổng giám đốc

Số: 59 /2017/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như thuyết minh số V.11 "Đầu tư tài chính dài hạn", các khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được kiểm toán.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Trần Thị Nguyệt**

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0589-2015-242-1

**Nguyễn Thị Huế**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2493-2015-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B01-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |  | <b>100</b> |             | <b>101.910.256.778</b> | <b>144.481.360.008</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>983.606.156</b>     | <b>2.575.174.031</b>   |
| 1. Tiền   |  | 111        |             | 983.606.156            | 2.575.174.031          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |  | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                |  | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           |  | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         |  | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |  | <b>130</b> |             | <b>81.287.592.631</b>  | <b>99.325.011.574</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 |  | 131        | V.2         | 103.317.594.867        | 132.666.707.581        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 |  | 132        | V.3         | 4.515.840.489          | 5.860.506.781          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |  | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |  | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           |  | 136        | V.4         | 10.731.357.680         | 8.083.371.971          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |  | 137        | V.5         | (37.277.200.405)       | (47.285.574.759)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |  | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             |  | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>19.182.192.427</b>  | <b>40.754.902.109</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     |  | 141        |             | 24.412.967.983         | 43.436.565.801         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  | 149        |             | (5.230.775.556)        | (2.681.663.692)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |  | <b>150</b> |             | <b>456.865.564</b>     | <b>1.826.272.294</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |  | 151        | V.7         | 33.437.500             | 86.394.574             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |  | 152        |             | 247.246.371            | 1.563.696.027          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |  | 153        | V.14        | 176.181.693            | 176.181.693            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |  | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |  | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          |  | <b>200</b> |             | <b>286.874.949.466</b> | <b>294.783.124.366</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                |  | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  |  | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               |  | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          |  | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      |  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            |  | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                |  | 219        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>6.739.127.220</b>   | <b>7.743.071.401</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 6.739.127.220          | 7.743.071.401          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 32.185.668.960         | 32.076.578.051         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (25.446.541.740)       | (24.333.506.650)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 175.482.723            | 175.482.723            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (175.482.723)          | (175.482.723)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>2.415.998.577</b>   | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 2.415.998.577          | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>V.11</b> | <b>277.719.823.669</b> | <b>287.038.004.258</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 95.529.856.500         | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | 209.215.293.194        | 320.484.089.694        |
| 3. Đầu tư khác vào công ty khác                 | 253        |             | 69.229.895.082         | 62.434.024.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn   | 254        |             | (96.255.221.107)       | (95.880.109.436)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                      | <b>2.048.707</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             | -                      | 2.048.707              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>388.785.206.244</b> | <b>439.264.484.374</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>91.819.396.641</b> | <b>145.846.583.929</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>59.719.396.641</b> | <b>105.614.583.929</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 4.304.064.082         | 8.013.122.947          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 240.868.128           | 572.455.555            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 1.553.783.314         | 10.296.682.507         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 625.707.728           | 501.169.847            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 12.036.684.590        | 8.971.833.295          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 5.958.694.228         | 45.557.525.207         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17a       | 33.561.794.712        | 31.127.794.712         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.18        | 1.437.799.859         | 573.999.859            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>32.100.000.000</b> | <b>40.232.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh        | 334        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17b       | 32.100.000.000        | 40.232.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**  
 Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> |             | <b>296.965.809.603</b> | <b>293.417.900.445</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>296.965.809.603</b> | <b>293.417.900.445</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      | 411        |             | 255.227.670.000        | 255.227.670.000        |
| 1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 255.227.670.000        | 255.227.670.000        |
| 1b. Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 3.254.265.000          | 3.254.265.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | 2.967.606.986          | 2.967.606.986          |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 15.324.659.007         | 14.454.659.007         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 420        |             | 105.844.658            | 105.844.658            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |             | 20.085.763.952         | 17.407.854.794         |
| 11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 15.667.854.794         | 8.390.203.260          |
| 11b. LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.417.909.158          | 9.017.651.534          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản              | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                 | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định   | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                        | <b>440</b> |             | <b>388.785.206.244</b> | <b>439.264.484.374</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017



**Bùi Văn Thủy**  
 Người lập biểu



**Bùi Văn Thủy**  
 Kế toán trưởng




**Bùi Quang Minh**  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B02-DN**

an hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND     |                      |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
|  |       |             | Năm nay              | Năm trước            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 54.926.259.773       | 123.522.947.523      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 81.091.222           | 28.559.264           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 54.845.168.551       | 123.494.388.259      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 50.799.727.466       | 141.687.958.710      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 4.045.441.085        | (18.193.570.451)     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 3.603.083.008        | 87.098.138.894       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 8.623.003.630        | 29.230.162.885       |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 8.201.129.030        | 7.053.468.392        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 1.126.162.603        | 1.620.515.089        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | (3.892.316.776)      | 26.122.506.301       |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 1.791.674.636        | 11.931.384.168       |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 6.887.430.542        | 2.839.194.772        |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 3.329.344.578        | 3.505.805.723        |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 3.558.085.964        | (666.610.951)        |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 5.349.760.600        | 11.264.773.217       |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 931.851.442          | 2.247.121.683        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                    | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>4.417.909.158</u> | <u>9.017.651.534</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | <u>173</u>           | <u>353</u>           |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Bùi Văn Thủy  
Người lập biểu



Bùi Văn Thủy  
Kế toán trưởng




Bùi Quang Minh  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**MẪU SỐ B03-DN**an hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                        |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>5.349.760.600</b>   | <b>15.002.828.325</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |             |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 02        | V.8, V.9    | 1.113.035.090          | 1.238.353.627           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (7.084.150.819)        | (6.336.220.637)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |             | -                      | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (3.568.596.602)        | (86.783.405.609)        |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 8.201.129.030          | 7.053.468.392           |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                      | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         | <b>08</b> |             | <b>4.011.177.299</b>   | <b>(69.824.975.902)</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 31.954.551.473         | (41.968.248.135)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 19.023.597.818         | 22.161.379.786          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (53.102.252.383)       | (30.256.301.154)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 55.005.781             | 103.805.389             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                      | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (3.322.748.190)        | (3.347.127.053)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (1.907.167.187)        | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                      | 85.929.265.746          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>(3.287.835.389)</b> | <b>(37.202.201.323)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (2.525.089.486)        | (3.065.549.732)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                      | 36.363.636              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | (17.647.500.000)       | 43.200.000.000          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | 27.212.368.000         | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 354.489.000            | 2.795.330.160           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>7.394.267.514</b>   | <b>42.966.144.064</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | V.17a-b     | -                      | 3.923.700.000          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.17a-b     | (5.698.000.000)        | (8.367.252.833)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(5.698.000.000)</b> | <b>(4.443.552.833)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(1.591.567.875)</b> | <b>1.320.389.908</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.575.174.031</b>   | <b>1.254.784.123</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi   | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>983.606.156</b>     | <b>2.575.174.031</b>   |

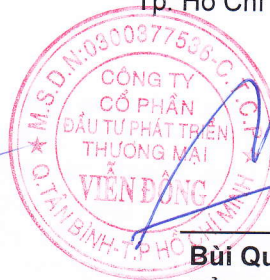
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017



**Bùi Văn Thủy**  
Người lập biểu



**Bùi Văn Thủy**  
Kế toán trưởng




**Bùi Quang Minh**  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300377536 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 10 năm 2000, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 11) vào ngày 01 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 255.227.670.000 đồng.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 083 8428633

Fax : 083 8425880

Website : <http://www.vidon.com.vn>

Mã số thuế : 0 3 0 0 3 7 7 5 3 6

#### Chi nhánh:

Chi nhánh Bình Dương – Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông

Địa chỉ: Số 15, đường N3, khu công nghiệp Sóng Thần 3, khu 1, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất và kinh doanh giấy vệ sinh, băng vệ sinh, khăn giấy. Các sản phẩm khác từ giấy. Vật tư, thiết bị ngành giấy; Xuất nhập khẩu: các loại giấy, vật tư, thiết bị ngành giấy; Dịch vụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt, gia công, sửa chữa thiết bị, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ sản xuất giấy; Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với pháp luật quy định; In bao bì; Gia công, sản xuất bao bì giấy, nhôm, nhựa (trừ tài chế phế thải giấy, kim loại, nhựa); Mua bán vật tư ngành in, nguyên liệu ngành sản xuất thuốc lá, giấy, đầu lọc, màng nhôm, màng nhựa; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; In nhãn mác, catalog, tờ rơi, tờ gấp giới thiệu sản phẩm hàng hóa; hướng dẫn sử dụng thiết bị, công cụ và sản phẩm tiêu dùng; biểu mẫu, văn hóa phẩm và giấy tờ giao dịch hành chính của các doanh nghiệp; giấy tờ quản lý kinh tế - xã hội; Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản; Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí (không kinh doanh tại trụ sở); Kinh doanh lẻ hành nội địa; Đào tạo nghề; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở; Giáo dục trung học phổ thông; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở); Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở); Giáo dục văn hóa nghệ thuật (trừ hoạt động vũ trường); Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng); Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã mua thêm 905.000 cổ phần Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực làm tăng giá trị khoản đầu tư từ 77.882.356.500 đồng lên 95.529.856.500 đồng, tăng tỷ lệ kiểm soát tại Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực từ 41,60% lên 51,03%. Việc thay đổi này đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty con. Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông từ ngày 27 tháng 12 năm 2016.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính được lập từ Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và Báo cáo tài chính Chi nhánh Bình Dương – Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

## Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03            |
| Tài sản cố định khác            | 03            |

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**9. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn không quá 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản ngắn hạn”;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản dài hạn” (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh;
- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát;
- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

**11. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

**17. Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu:*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phái sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

*Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:*

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

**Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:*

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

**Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

**Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**19. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

## 21. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

## 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>           |
|--------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt           | 51.765.733                | 215.139.783                 |
| Tiền gửi ngân hàng | 931.840.423               | 2.360.034.248               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>983.606.156</u></b> | <b><u>2.575.174.031</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****2. Phải thu của khách hàng*****Phải thu của khách hàng ngắn hạn***

|  | Số cuối năm            |                       | Số đầu năm             |                       |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                | Dự phòng              | Giá trị                | Dự phòng              |
| <b>Tại Văn phòng Công ty</b>                                   | <b>81.942.953.406</b>  | <b>24.979.106.814</b> | <b>103.114.541.901</b> | <b>37.408.012.277</b> |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                          | 49.731.990.054         | 11.777.686.910        | 77.290.329.300         | 26.850.165.405        |
| - Công ty TNHH Tac Paritas                                     | 9.959.634.597          | -                     | -                      | -                     |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na | 9.766.145.003          | 9.766.145.003         | 9.790.145.003          | 9.790.145.003         |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                                | 8.798.019.482          | 2.425.813.429         | 9.973.726.093          | -                     |
| - Công ty Cổ phần In Khánh Hội                                 | 1.401.252.749          | -                     | 1.407.973.749          | -                     |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hiệp Anh           | 333.756.600            | -                     | 444.562.998            | -                     |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô               | 297.846.568            | -                     | 97.743.343             | -                     |
| - Các khách hàng khác  | 1.654.308.353          | 1.009.461.472         | 4.110.061.415          | 767.701.869           |
| <b>Tại Chi nhánh Bình Dương</b>                                | <b>21.374.641.461</b>  | <b>10.432.893.779</b> | <b>29.552.165.680</b>  | <b>8.764.862.670</b>  |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                                | 14.502.533.113         | 10.123.051.655        | 17.207.533.113         | 8.571.845.033         |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông                  | 6.497.022.387          | -                     | 11.969.546.606         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Công Nghệ Xanh     | 251.300.000            | 251.300.000           | 251.300.000            | 175.455.000           |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                          | 65.243.837             | -                     | 65.243.837             | -                     |
| - Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế                            | 58.542.124             | 58.542.124            | 58.542.124             | 17.562.637            |
| <b>Cộng</b>  | <b>103.317.594.867</b> | <b>35.412.000.593</b> | <b>132.666.707.581</b> | <b>46.172.874.947</b> |

***Phải thu khách hàng là các bên liên quan***

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm             |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị                | Dự phòng              |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 49.797.233.891        | 11.777.686.910        | 77.355.573.137         | 26.850.165.405        |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 23.300.552.595        | 12.548.865.084        | 27.181.259.206         | 8.571.845.033         |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 297.846.568           | -                     | 97.743.343             | -                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>73.395.633.054</b> | <b>24.326.551.994</b> | <b>104.634.575.686</b> | <b>35.422.010.438</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán****Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm          |                      | Số đầu năm           |                    |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng           |
| <b>Tại Văn phòng Công ty</b>             | <b>3.981.831.452</b> | <b>1.406.823.112</b> | <b>3.608.152.504</b> | <b>654.323.112</b> |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực          | -                    | -                    | 1.480.000.000        | -                  |
| - Công ty TNHH Tac Paritas               | 3.037.913.940        | 752.500.000          | 1.075.000.000        | -                  |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Ngô Việt  | 528.000.000          | 528.000.000          | 528.000.000          | 528.000.000        |
| - Các nhà cung cấp khác                  | 415.917.512          | 126.323.112          | 525.152.504          | 126.323.112        |
| <b>Tại Chi nhánh Bình Dương</b>          | <b>534.009.037</b>   | <b>328.376.700</b>   | <b>2.252.354.277</b> | <b>328.376.700</b> |
| - Công ty TNHH Sông Lam                  | 197.920.337          | -                    | 1.916.265.577        | -                  |
| - Công ty TNHH Công Viên Cây Xanh Sa Đéc | 328.376.700          | 328.376.700          | 328.376.700          | 328.376.700        |
| - Công Ty TNHH Bao Bỉ Nhựa Tân Hiệp Lợi  | 7.712.000            | -                    | 7.712.000            | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.515.840.489</b> | <b>1.735.199.812</b> | <b>5.860.506.781</b> | <b>982.699.812</b> |

**Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

|                                 | Số cuối năm |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------|-------------|----------|----------------------|----------|
|                                 | Giá trị     | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực | -           | -        | 1.480.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>-</b>    | <b>-</b> | <b>1.480.000.000</b> | <b>-</b> |

**4. Phải thu khác****Phải thu khác ngắn hạn**

|                                 | Số cuối năm           |                    | Số đầu năm           |                    |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | Giá trị               | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| - Tạm ứng                       | 20.000.000            | -                  | 12.000.000           | -                  |
| - Phải thu khác                 | 10.711.357.680        | 130.000.000        | 8.071.371.971        | 130.000.000        |
| + Công ty TNHH Tac Paritas      | 6.120.000.000         | -                  | 6.120.000.000        | -                  |
| + Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng | 4.413.149.680         | -                  | 1.820.841.160        | -                  |
| + Ngô Lợi                       | 130.000.000           | 130.000.000        | 130.000.000          | 130.000.000        |
| + Các đối tượng khác            | 48.208.000            | -                  | 530.811              | -                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10.731.357.680</b> | <b>130.000.000</b> | <b>8.083.371.971</b> | <b>130.000.000</b> |

**Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan**

|                               | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                               | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng | 4.413.149.680        | -        | 1.820.841.160        | -        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.413.149.680</b> | <b>-</b> | <b>1.820.841.160</b> | <b>-</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  
Nợ xấu**

|  | Số cuối năm           |                             | Số đầu năm             |                             |
|--|-----------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi được | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi được |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>86.381.331.513</b> | <b>49.104.131.108</b>       | <b>131.255.469.605</b> | <b>83.969.894.846</b>       |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực  | 49.797.233.891        | 38.019.546.981              | 77.355.573.137         | 50.505.407.732              |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực  | 23.300.552.595        | 10.751.687.511              | 27.181.259.206         | 18.609.414.173              |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Sao Mai Vi Na   | 9.766.145.003         | -                           | 9.790.145.003          | -                           |
| - Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Ngô Viết  | 528.000.000           | -                           | 528.000.000            | -                           |
| - Công ty TNHH Công Viên Cây Xanh Sa Đéc   | 328.376.700           | -                           | 328.376.700            | -                           |
| - Ngô Lợi  | 130.000.000           | -                           | 130.000.000            | -                           |
| - Các đối tượng khác   | 2.531.023.324         | 332.896.616                 | 15.942.115.559         | 14.855.072.941              |
| <b>Cộng</b>  | <b>86.381.331.513</b> | <b>49.104.131.108</b>       | <b>131.255.469.605</b> | <b>83.969.894.846</b>       |

*Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:*

|                              | Năm nay               |
|------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                   | 47.285.574.759        |
| Trích lập dự phòng trong năm | 5.088.104.141         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (15.096.478.495)      |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>37.277.200.405</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối năm           |                      | Số đầu năm            |                      |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng (*)         | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.305.199.713         | 1.290.925.597        | 4.456.107.095         | 187.320.842          |
| Thành phẩm            | 342.971.641           | 18.159.532           | 437.127.340           | 18.386.592           |
| Hàng hóa              | 19.764.796.629        | 3.921.690.427        | 38.543.331.366        | 2.475.956.258        |
| <b>Cộng</b>           | <b>24.412.967.983</b> | <b>5.230.775.556</b> | <b>43.436.565.801</b> | <b>2.681.663.692</b> |

*(\*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay được tính như sau:*

|                       | Giá gốc hàng hóa chậm luân chuyển | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |
|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.844.179.424                     | 1.290.925.597                  |
| Thành phẩm            | 25.942.189                        | 18.159.532                     |
| Hàng hóa              | 5.281.030.525                     | 3.921.690.427                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>7.151.152.138</b>              | <b>5.230.775.556</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****7. Chi phí trả trước****Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là chi phí công cụ, dụng cụ

|  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm                                       | 86.394.574               | 167.729.718              |
| Tăng trong năm                                   | 667.994.006              | 684.765.444              |
| Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (720.951.080)            | (766.100.588)            |
| <b>Số cuối năm</b>                               | <b><u>33.437.500</u></b> | <b><u>86.394.574</u></b> |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u>  | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)</u> | <u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u>                  |
|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|--|---------------------------------|------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                             |  |                                 |                              |
| Số đầu năm                            | 21.174.865.344                | 5.151.005.320               | 4.649.447.292                              | 1.101.260.095                   | 32.076.578.051               |
| Tăng trong năm                        | -                             | 109.090.909                 | -  | -                               | 109.090.909                  |
| Mua sắm mới                           | -                             | 109.090.909                 | -  | -                               | 109.090.909                  |
| Giảm trong năm                        | -                             | -                           | -  | -                               | -                            |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>21.174.865.344</u></b>  | <b><u>5.260.096.229</u></b> | <b><u>4.649.447.292</u></b>                | <b><u>1.101.260.095</u></b>     | <b><u>32.185.668.960</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                             |  |                                 |                              |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 14.109.752.709                | 2.085.455.588               | 4.649.447.292                              | 856.139.095                     | 21.700.794.684               |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                             |  |                                 |                              |
| Số đầu năm                            | 16.077.375.045                | 2.682.445.004               | 4.586.955.147                              | 986.731.454                     | 24.333.506.650               |
| Tăng trong năm                        | 368.578.273                   | 649.473.581                 | 62.492.145                                 | 32.491.091                      | 1.113.035.090                |
| Khấu hao trong năm                    | 368.578.273                   | 649.473.581                 | 62.492.145                                 | 32.491.091                      | 1.113.035.090                |
| Giảm trong năm                        | -                             | -                           | -  | -                               | -                            |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>16.445.953.318</u></b>  | <b><u>3.331.918.585</u></b> | <b><u>4.649.447.292</u></b>                | <b><u>1.019.222.545</u></b>     | <b><u>25.446.541.740</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                             |  |                                 |                              |
| Số đầu năm                            | 5.097.490.299                 | 2.468.560.316               | 62.492.145                                 | 114.528.641                     | 7.743.071.401                |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b><u>4.728.912.026</u></b>   | <b><u>1.928.177.644</u></b> | <b><u>-</u></b>                            | <b><u>82.037.550</u></b>        | <b><u>6.739.127.220</u></b>  |

(\*) Một số phương tiện vận tải có nguyên giá 2.776.000.000 đồng được thế chấp đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12. Xem tại thuyết minh V.18b.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

|                    | <u>Nguyên giá</u>         | <u>Giá trị hao mòn</u>    | <u>Giá trị còn lại</u> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | 175.482.723               | 175.482.723               | -                      |
| Tăng trong năm     | -                         | -                         | -                      |
| Giảm trong năm     | -                         | -                         | -                      |
| <b>Số cuối năm</b> | <b><u>175.482.723</u></b> | <b><u>175.482.723</u></b> | <b><u>-</u></b>        |

Trong đó, nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.482.723 đồng.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng văn phòng làm việc

|                                      | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Số đầu năm                           | -                           | -                |
| Tăng trong năm                       | 2.415.998.577               | -                |
| Kết chuyển tài sản cố định trong năm | -                           | -                |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b><u>2.415.998.577</u></b> | <b><u>-</u></b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

## 11. Đầu tư tài chính dài hạn

|  | Số cuối năm            |                       |                        | Số đầu năm             |                       |                        |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng              | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng              | Giá trị hợp lý         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                    | <b>95.529.856.500</b>  | <b>47.811.301.850</b> | <b>47.718.554.650</b>  | -                      | -                     | -                      |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                                  | 95.529.856.500         | 47.811.301.850        | (*)                    | -                      | -                     | (*)                    |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>                   | <b>209.215.293.194</b> | <b>11.919.692.311</b> | <b>197.295.600.883</b> | <b>320.484.089.694</b> | <b>60.218.479.255</b> | <b>260.265.610.439</b> |
| - Công ty TNHH Bao bì MM VIDON (**)                              | 97.720.000.000         | -                     | (*)                    | 97.720.000.000         | -                     | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                                  | -                      | -                     | (*)                    | 77.882.356.500         | 37.588.828.405        | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt (**)                             | 38.159.064.754         | 9.899.994.720         | (*)                    | 38.159.064.754         | 9.775.214.485         | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (**)               | 33.745.517.000         | -                     | 35.024.082.000         | 33.745.517.000         | -                     | 49.383.955.620         |
| - Công ty Cổ phần Mai Lan  | -                      | -                     | (*)                    | 20.678.440.000         | 4.997.921.889         | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn đồng (**)                | 20.000.000.000         | 2.019.697.591         | (*)                    | 20.000.000.000         | 1.701.858.738         | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô (**)            | 14.841.400.000         | -                     | (*)                    | 14.841.400.000         | -                     | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú                      | -                      | -                     | (*)                    | 12.708.000.000         | 6.154.655.738         | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng (**)(***)                        | 4.749.311.440          | -                     | (*)                    | 4.749.311.440          | -                     | (*)                    |
| <b>Đầu tư vào công ty khác</b>                                   | <b>69.229.895.082</b>  | <b>36.524.226.946</b> | <b>32.705.668.136</b>  | <b>62.434.024.000</b>  | <b>35.661.630.181</b> | <b>26.772.393.819</b>  |
| - Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng (**)                              | 27.000.000.000         | 22.184.735.891        | (*)                    | 27.000.000.000         | 22.287.510.088        | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực (**)                       | 16.350.000.000         | -                     | (*)                    | 16.350.000.000         | -                     | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Chè Cà Phê Di Linh (**)(***)                   | 14.179.560.000         | 11.450.653.811        | (*)                    | 14.179.560.000         | 11.360.103.937        | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Mai Lan (**)(***)                              | 11.300.335.082         | 2.888.837.244         | (*)                    | -                      | -                     | (*)                    |
| - Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ (**)                            | 200.000.000            | -                     | (*)                    | 200.000.000            | -                     | (*)                    |
| - Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh (**)                    | 200.000.000            | -                     | (*)                    | 200.000.000            | -                     | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (**) | -                      | -                     | -                      | 754.464.000            | -                     | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần Thanh Trúc                                     | -                      | -                     | -                      | 2.250.000.000          | 944.399.118           | (*)                    |
| - Công ty Cổ phần In Khánh Hội                                   | -                      | -                     | -                      | 1.500.000.000          | 1.069.617.038         | (*)                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>373.975.044.776</b> | <b>96.255.221.107</b> | <b>277.719.823.669</b> | <b>382.918.113.694</b> | <b>95.880.109.436</b> | <b>287.038.004.258</b> |

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

(\*\*) Các khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của các khoản đầu tư tài chính trên được lập trên cơ sở các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được kiểm toán.

(\*\*\*) 591.059 cổ phiếu Công ty Cổ phần Mai Lan, 494.552 cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông, 224.300 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng, 267.280 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh được cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam-Sở giao dịch II. Xem tại thuyết minh số V.17a.

**Chi tiết các khoản đầu tư**

|   | Số cuối năm  |   |                        | Số đầu năm   |   |                        |
|---|--------------|---|------------------------|--------------|---|------------------------|
|   | Số lượng     | Tỷ lệ (%) trong vốn điều lệ Công ty nhận đầu tư | Giá trị                | Số lượng     | Tỷ lệ (%) trong vốn điều lệ Công ty nhận đầu tư | Giá trị                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                               |              |   | <b>95.529.856.500</b>  |              |   | -                      |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                             | 4.898.967,00 | 51,03%  | 95.529.856.500         | -            | 0,00%   | -                      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>              |              |   | <b>209.215.293.194</b> |              |   | <b>320.484.089.694</b> |
| - Công ty TNHH Bao bì MM VIDON                              |              | 34,90%  | 97.720.000.000         | -            | 34,90%  | 97.720.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                             | -            | 0,00%   | -                      | 3.993.967,00 | 41,60%  | 77.882.356.500         |
| - Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                             | 2.865.906,00 | 29,07%  | 38.159.064.754         | 2.865.906,00 | 29,07%  | 38.159.064.754         |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông               | 3.502.408,20 | 33,27%  | 33.745.517.000         | 3.502.408,20 | 36,60%  | 33.745.517.000         |
| - Công ty Cổ phần Mai Lan                                   | -            | 0,00%   | -                      | 2.204.970,00 | 35,51%  | 20.678.440.000         |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn đông                | 2.000.000,00 | 40,00%  | 20.000.000.000         | 2.000.000,00 | 40,00%  | 20.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô            | 1.484.140,00 | 32,98%  | 14.841.400.000         | 1.484.140,00 | 32,98%  | 14.841.400.000         |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú                 | -            | 0,00%   | -                      | 1.161.600,00 | 38,72%  | 12.708.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                             | 527.427,76   | 27,04%  | 4.749.311.440          | 527.427,76   | 27,04%  | 4.749.311.440          |
| <b>Đầu tư vào công ty khác</b>                              |              |   | <b>69.229.895.082</b>  |              |   | <b>62.434.024.000</b>  |
| - Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng                              | 450.000,00   | 10,00%  | 27.000.000.000         | 450.000,00   | 10,00%  | 27.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                       | 1.635.000,00 | 17,42%  | 16.350.000.000         | 1.635.000,00 | 17,42%  | 16.350.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Chè Cà Phê Di Linh                        | 236.326,00   | 10,68%  | 14.179.560.000         | 236.326,00   | 10,68%  | 14.179.560.000         |
| - Công ty Cổ phần Mai Lan                                   | 1.204.970,00 | 19,41%  | 11.300.335.082         | -            | -   | -                      |
| - Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ                            | 20.000,00    | 10,00%  | 200.000.000            | 20.000,00    | 10,00%  | 200.000.000            |
| - Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh                    | 20.000,00    | 10,00%  | 200.000.000            | 20.000,00    | 10,00%  | 200.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | -            | 0,00%   | -                      | 77.161,00    | 3,27%   | 754.464.000            |
| - Công ty Cổ phần Thanh Trúc                                | -            | 0,00%   | -                      | 225.000,00   | 16,39%  | 2.250.000.000          |
| - Công ty Cổ phần In Khánh Hội                              | -            | 0,00%   | -                      | 150.000,00   | 12,50%  | 1.500.000.000          |
| <b>Cộng</b>   | -            |   | <b>373.975.044.776</b> |              |   | <b>382.918.113.694</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trong năm như sau:

|                              | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                   | 95.880.109.436               | 117.234.934.943              |
| Trích lập dự phòng trong năm | 10.755.642.407               | 37.072.723.329               |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (10.380.530.736)             | (58.427.548.836)             |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b><u>96.255.221.107</u></b> | <b><u>95.880.109.436</u></b> |

**12. Phải trả người bán**

*Phải trả người bán ngắn hạn*

|   | <u>Số cuối năm</u>          |                              | <u>Số đầu năm</u>           |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>              | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>              | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| <b>Tại Văn phòng Công ty</b>                | <b>4.277.564.082</b>        | <b>4.277.564.082</b>         | <b>6.268.277.707</b>        | <b>6.268.277.707</b>         |
| - Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd | 3.711.488.195               | 3.711.488.195                | 3.663.118.007               | 3.663.118.007                |
| - Nhà Xuất Bản Văn Hóa - Văn Nghệ TP.HCM    | 317.963.451                 | 317.963.451                  | 326.367.536                 | 326.367.536                  |
| - Công ty TNHH Bao bì MM Vidon              | 91.209.675                  | 91.209.675                   | -                           | -                            |
| - Các nhà cung cấp khác                     | 156.902.761                 | 156.902.761                  | 2.278.792.164               | 2.278.792.164                |
| <b>Tại Chi nhánh Bình Dương</b>             | <b>26.500.000</b>           | <b>26.500.000</b>            | <b>1.744.845.240</b>        | <b>1.744.845.240</b>         |
| - Công ty TNHH Sông Lam                     | -                           | -                            | 1.718.345.240               | 1.718.345.240                |
| - Trần Thị Mai                              | 26.500.000                  | 26.500.000                   | 26.500.000                  | 26.500.000                   |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>4.304.064.082</u></b> | <b><u>4.304.064.082</u></b>  | <b><u>8.013.122.947</u></b> | <b><u>8.013.122.947</u></b>  |

*Số nợ quá hạn chưa thanh toán*

|   | <u>Số cuối năm</u>          |                              | <u>Số đầu năm</u>           |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>              | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>              | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| - Pearson Education South Asia Pte Co., Ltd | 3.663.118.007               | 3.663.118.007                | 3.663.118.007               | 3.663.118.007                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>3.663.118.007</u></b> | <b><u>3.663.118.007</u></b>  | <b><u>3.663.118.007</u></b> | <b><u>3.663.118.007</u></b>  |

*Phải trả nhà cung cấp là bên liên quan*

|                              | <u>Số cuối năm</u>       |                              | <u>Số đầu năm</u> |                              |
|------------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                              | <u>Giá trị</u>           | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>    | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| Công ty TNHH Bao bì MM Vidon | 91.209.675               | 91.209.675                   | -                 | -                            |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>91.209.675</u></b> | <b><u>91.209.675</u></b>     | <b><u>-</u></b>   | <b><u>-</u></b>              |

**13. Người mua trả tiền trước**

*Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

|   | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---|---------------------------|---------------------------|
| - Lao Tobacco Limited                       | 78.640.519                | 78.640.519                |
| - Công ty TNHH Thương Mại Giấy Duyệt Phát   | 77.814.000                | 120.912.000               |
| - Rock International Marketing Pte Co., Ltd | 37.128.699                | 37.128.699                |
| - Các khách hàng khác                       | 47.284.910                | 335.774.337               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>240.868.128</u></b> | <b><u>572.455.555</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế phải nộp**

|  | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 10.125.765           | 10.125.765            | 1.489.167.566         | 1.489.167.566         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 931.851.442          | 931.851.442           | 1.907.167.187         | 1.907.167.187         |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 55.877.439           | 55.877.439            | 32.004.354            | 32.004.354            |
| Thuế đất                                 | -                    | -                     | 6.868.343.400         | 6.868.343.400         |
| Phải trả thuế bị truy thu, phạt nộp chậm | 555.928.668          | 555.928.668           | 400.000.000           | 400.000.000           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.553.783.314</b> | <b>1.553.783.314</b>  | <b>10.296.682.507</b> | <b>10.296.682.507</b> |

**Tình hình biến động của Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:**

|                               | Số đầu năm            |                    | Số phát sinh trong năm |                        |                        | Số cuối năm          |                    |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | Phải nộp              | Phải thu           | Số phải nộp            | Điều chỉnh giảm khác   | Số đã nộp              | Phải nộp             | Phải thu           |
| Tại Văn phòng Công ty (*)     | 9.217.640.706         | -                  | 1.277.546.617          | (6.868.343.400)        | (2.073.060.609)        | 1.553.783.314        | -                  |
| Tại Chi nhánh Bình Dương (**) | 1.079.041.801         | 176.181.693        | -                      | -                      | (1.079.041.801)        | -                    | 176.181.693        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>10.296.682.507</b> | <b>176.181.693</b> | <b>1.277.546.617</b>   | <b>(6.868.343.400)</b> | <b>(3.152.102.410)</b> | <b>1.553.783.314</b> | <b>176.181.693</b> |

**(\*) Tình hình biến động của Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại Văn phòng Công ty như sau:**

|  | Số đầu năm           |                      | Số phát sinh trong năm   |                        |             | Số cuối năm          |
|--|----------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|-------------|----------------------|
|  | Số đầu năm           | Số phải nộp          | Giảm khác <sup>(1)</sup> | Số đã nộp              | Số cuối năm |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 10.125.765           | -                    | -                        | -                      | -           | 10.125.765           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 1.907.167.187        | 931.851.442          | -                        | (1.907.167.187)        | -           | 931.851.442          |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 32.004.354           | 117.181.210          | -                        | (93.308.125)           | -           | 55.877.439           |
| Thuế đất                                 | 6.868.343.400        | -                    | (6.868.343.400)          | -                      | -           | -                    |
| Phải trả thuế bị truy thu, phạt nộp chậm | 400.000.000          | 228.513.965          | -                        | (72.585.297)           | -           | 555.928.668          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>9.217.640.706</b> | <b>1.277.546.617</b> | <b>(6.868.343.400)</b>   | <b>(2.073.060.609)</b> | <b>-</b>    | <b>1.553.783.314</b> |

(1) Tiền thuế đất giảm trong năm do Công ty hoàn nhập lại và ghi nhận vào thu nhập khác. Xem thuyết minh số VI.7.

**(\*\*) Tình hình biến động của Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại Chi nhánh Bình Dương như sau:**

|                                      | Số đầu năm           |                    | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm |                    |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|-------------|--------------------|
|                                      | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Phải nộp    | Phải thu           |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa   | 1.079.041.801        | -                  | -                      | (1.079.041.801)        | -           | -                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                    | 176.181.693        | -                      | -                      | -           | 176.181.693        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.079.041.801</b> | <b>176.181.693</b> | <b>-</b>               | <b>(1.079.041.801)</b> | <b>-</b>    | <b>176.181.693</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm Văn phòng Công ty được dự tính như sau:

|  | <b>Năm nay</b>       |
|--|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 7.018.126.066        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (2.358.868.855)      |
| Điều chỉnh tăng  | 587.928.665          |
| Chi phí không hợp lệ   | 155.928.665          |
| Thù lao Hội đồng quản trị  | 432.000.000          |
| Điều chỉnh giảm  | (2.946.797.520)      |
| Cổ tức lợi nhuận được chia   | (2.946.797.520)      |
| Thu nhập tính thuế   | <b>4.659.257.211</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>931.851.442</b>   |

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả****Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <b>Số cuối năm</b>    |                              | <b>Số đầu năm</b>    |                              |
|---|-----------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 12 | 12.025.709.590        | 12.025.709.590               | 7.147.328.750        | 7.147.328.750                |
| Chi phí khác  | 10.975.000            | 10.975.000                   | 1.824.504.545        | 1.824.504.545                |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.036.684.590</b> | <b>12.036.684.590</b>        | <b>8.971.833.295</b> | <b>8.971.833.295</b>         |

**16. Phải trả khác****Phải trả khác ngắn hạn**

|                          | <b>Số cuối năm</b>   |                      | <b>Số đầu năm</b>     |                       |
|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>       |
| Tại Văn phòng Công ty(*) | 5.949.164.828        | 5.949.164.828        | 45.547.995.807        | 45.547.995.807        |
| Tại Chi nhánh Bình Dương | 9.529.400            | 9.529.400            | 9.529.400             | 9.529.400             |
| <b>Cộng</b>              | <b>5.958.694.228</b> | <b>5.958.694.228</b> | <b>45.557.525.207</b> | <b>45.557.525.207</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

(\*) **Chi tiết**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Kinh phí công đoàn  | 31.661.491           | 31.661.491            | 30.487.998            | 30.487.998            |
| Bảo hiểm bắt buộc   | 51.578.444           | 51.578.444            | 21.491.174            | 21.491.174            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                       | 919.110.000          | 919.110.000           | 1.036.200.000         | 1.036.200.000         |
| Phải trả khác <sup>(1)</sup>  | 4.946.814.893        | 4.946.814.893         | 44.459.816.635        | 44.459.816.635        |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú <sup>(a)</sup> | 4.489.004.297        | 4.489.004.297         | 4.489.004.297         | 4.489.004.297         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực                               | -                    | -                     | 38.693.762.227        | 38.693.762.227        |
| - Phải trả khoản giữ hộ   | 457.810.596          | 457.810.596           | 1.277.050.111         | 1.277.050.111         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.949.164.828</b> | <b>5.949.164.828</b>  | <b>45.547.995.807</b> | <b>45.547.995.807</b> |

(a) Là khoản trả lại vốn góp theo Biên bản họp Hội đồng quản trị mở rộng ngày 19/07/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông và Công ty Cổ phần Văn hóa Hưng Phú.

**Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực       | -                    | -                     | 38.693.762.227        | 38.693.762.227        |
| - Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú | 4.489.004.297        | 4.489.004.297         | 4.489.004.297         | 4.489.004.297         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.489.004.297</b> | <b>4.489.004.297</b>  | <b>43.182.766.524</b> | <b>43.182.766.524</b> |

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngân hàng</b>  | <b>33.561.794.712</b> | <b>33.561.794.712</b> | <b>29.452.794.712</b> | <b>29.452.794.712</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch II (*) | 28.529.794.712        | 28.529.794.712        | 29.452.794.712        | 29.452.794.712        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12                | 5.032.000.000         | 5.032.000.000         | -                     | -                     |
| Vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tới                              | 5.032.000.000         | 5.032.000.000         | -                     | -                     |
| <b>Vay các đối tượng khác</b>                                     | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>1.675.000.000</b>  | <b>1.675.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Giáo dục Hoàng Việt                        | -                     | -                     | 500.000.000           | 500.000.000           |
| Ông Trần Hoàng Nghĩa  | -                     | -                     | 1.175.000.000         | 1.175.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>33.561.794.712</b> | <b>33.561.794.712</b> | <b>31.127.794.712</b> | <b>31.127.794.712</b> |

(\*) Hợp đồng tín dụng số 718A/2013/HĐ ngày 30/08/2013 và các phụ lục gia hạn hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng : 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Khoản vay được đảm bảo bằng: 591.059 cổ phiếu Công ty Cổ phần Mai Lan, 494.552 cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông, 267.280 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh, 224.300 cổ phiếu Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng, 606.761 cổ phiếu Công ty Chè Lâm Đồng.

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là bên liên quan**

|                      | Số cuối năm |                       | Số đầu năm           |                       |
|----------------------|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                      | Giá trị     | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Ông Trần Hoàng Nghĩa | -           | -                     | 1.175.000.000        | 1.175.000.000         |
| <b>Cộng</b>          | -           | -                     | <b>1.175.000.000</b> | <b>1.175.000.000</b>  |

**Tình hình biến động của các khoản vay ngắn hạn như sau:**

|  | Số dư đầu năm         | Phát sinh tăng         | Tăng từ vay dài hạn đến hạn trả chuyển sang | Phát sinh giảm            | Số dư cuối năm        |
|--|-----------------------|------------------------|---|---------------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngân hàng</b>                                       | <b>29.452.794.712</b> |                        | <b>- 5.032.000.000</b>                      | <b>(923.000.000)</b>      | <b>33.561.794.712</b> |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch II | 29.452.794.712        | -                      | -   | (923.000.000)             | 28.529.794.712        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12       | -                     | - 5.032.000.000        | -   | -                         | 5.032.000.000         |
| <b>Vay các đối tượng khác</b>                              | <b>1.675.000.000</b>  |                        |   | <b>- (1.675.000.000)-</b> |                       |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Giáo dục Hoàng Việt               | 500.000.000           | -                      | -   | (500.000.000)             | -                     |
| - Ông Trần Hoàng Nghĩa                                     | 1.175.000.000         | -                      | -   | (1.175.000.000)           | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>31.127.794.712</b> | <b>- 5.032.000.000</b> | <b>(2.598.000.000)</b>                      |                           | <b>33.561.794.712</b> |

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 | 32.100.000.000        | 32.100.000.000        | 40.232.000.000        | 40.232.000.000        |
| Số dư nợ gốc                                       | 37.132.000.000        | 37.132.000.000        | 40.232.000.000        | 40.232.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả 12 tháng tới               | (5.032.000.000)       | (5.032.000.000)       | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.100.000.000</b> | <b>32.100.000.000</b> | <b>40.232.000.000</b> | <b>40.232.000.000</b> |

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 131/HĐTD ký ngày 20/07/2010 và khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007.

Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung tháng 8/2012 về hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007, các nội dung sửa đổi như sau:

Thời hạn cho vay: 138 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời hạn cũ 96 tháng), trong đó:

- Thời gian ân hạn: 18 tháng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

- Thời gian trả nợ: 120 tháng

Khoản vay được thế chấp bằng một số phương tiện vận tải có nguyên giá 2.776.000.000 đồng, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông Trần Hoàng Nghĩa và bà Mai Thị Trúc Giang, 117.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chè cà phê Di Linh do ông Bùi Quang Mẫn là chủ sở hữu, 99.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chè cà phê Di Linh do bà Nguyễn Thị Thu là chủ sở hữu.

**Tình hình biến động của khoản vay dài hạn**

|   | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                | 40.232.000.000        | 43.027.000.000        |
| Nhận tiền vay trong năm                   | -                     | -                     |
| Trả tiền vay trong năm                    | (3.100.000.000)       | (2.795.000.000)       |
| Vay dài hạn đến hạn trả sang vay ngắn hạn | (5.032.000.000)       | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>32.100.000.000</b> | <b>40.232.000.000</b> |

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                             | Năm nay              | Năm trước          |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm                  | 573.999.859          | 108.727.456        |
| Tăng do trích lập lợi nhuận | 870.000.000          | 466.122.403        |
| Giảm trong năm              | (6.200.000)          | (850.000)          |
| <b>Số cuối năm</b>          | <b>1.437.799.859</b> | <b>573.999.859</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: 1.000 VND

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng               |
|---|---------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm trước                         | 255.227.670               | 3.254.265            | 2.967.607               | 13.988.537            | 105.845                       | 9.322.448                | 284.866.371        |
| Lợi nhuận trong năm trước                   | -                         | -                    | -                       | -                     | -                             | 9.017.652                | 9.017.652          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm trước | -                         | -                    | -                       | 466.122               | -                             | (466.122)                | -                  |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm trước          | -                         | -                    | -                       | -                     | -                             | (466.122)                | (466.122)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                 | <b>255.227.670</b>        | <b>3.254.265</b>     | <b>2.967.607</b>        | <b>14.454.659</b>     | <b>105.845</b>                | <b>17.407.855</b>        | <b>293.417.900</b> |
| Số dư đầu năm nay                           | 255.227.670               | 3.254.265            | 2.967.607               | 14.454.659            | 105.845                       | 17.407.855               | 293.417.900        |
| Lợi nhuận trong năm nay                     | -                         | -                    | -                       | -                     | -                             | 4.417.909                | 4.417.909          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển trong năm       | -                         | -                    | -                       | 870.000               | -                             | (870.000)                | -                  |
| Trích quỹ phúc lợi trong năm                | -                         | -                    | -                       | -                     | -                             | (870.000)                | (870.000)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                       | <b>255.227.670</b>        | <b>3.254.265</b>     | <b>2.967.607</b>        | <b>15.324.659</b>     | <b>105.845</b>                | <b>20.085.764</b>        | <b>296.965.810</b> |

**Cổ phiếu**

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 25.522.767  | 25.522.767 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 25.522.767  | 25.522.767 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 25.522.767  | 25.522.767 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 25.522.767  | 25.522.767 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 25.522.767  | 25.522.767 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**  
*Ngoại tệ các loại*

|       | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------|--------------------|-------------------|
| - USD | 7.400,48           | 9.850,67          |
| - EUR | 22,35              | 22,35             |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>       |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>54.926.259.773</b> | <b>123.522.947.523</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa              | 39.755.402.925        | 114.066.664.210        |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 2.309.136.432         | 5.582.206.991          |
| Doanh thu bán vật tư                | 3.883.000             | 11.613.137             |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 12.857.837.416        | 3.862.463.185          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>81.091.222</b>     | <b>28.559.264</b>      |
| Chiết khấu thương mại               | -                     | 267.486                |
| Hàng bán trả lại                    | 2.636.364             | 20.645.545             |
| Giảm giá hàng bán                   | 78.454.858            | 7.646.233              |
| <b>Doanh thu thuần, trong đó:</b>   | <b>54.845.168.551</b> | <b>123.494.388.259</b> |

Trong đó:

|                                   |                |                 |
|-----------------------------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa   | 39.748.766.248 | 114.038.104.946 |
| Doanh thu thuần về bán thành phẩm | 2.309.136.432  | 5.582.206.991   |
| Doanh thu bán vật tư              | 3.883.000      | 11.613.137      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 12.783.382.871 | 3.862.463.185   |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô | 454.639.295           | 29.289.907.862        |
| - Công ty TNHH Bao bì MM Vidon                   | 54.545.455            | 1.714.207.774         |
| - Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 647.249.744           | 17.028.964.500        |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Toàn Lực            | 23.244.184.128        | 22.955.590.238        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>24.400.618.622</b> | <b>70.988.670.374</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>       |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa               | 37.496.378.262        | 127.987.523.246        |
| Giá vốn thành phẩm (*)         | 2.566.005.746         | 8.154.449.077          |
| Giá vốn vật tư                 | 3.678.600             | 10.609.152             |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ       | 8.184.552.994         | 3.380.715.135          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.549.111.864         | 2.154.662.100          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>50.799.727.466</b> | <b>141.687.958.710</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp** (tiếp theo)

(\*) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp      | 1.019.111.164        | 2.945.067.388        |
| Chi phí nhân công trực tiếp            | 481.885.980          | 649.598.484          |
| Chi phí sản xuất chung                 | 970.852.903          | 4.584.351.732        |
| <b>Tổng chi phí sản xuất trong năm</b> | <b>2.471.850.047</b> | <b>8.179.017.604</b> |
| Cộng: Chi phí sản xuất dở dang đầu năm | -                    | -                    |
| Trừ: Chi phí sản xuất dở dang cuối năm | -                    | -                    |
| <b>Giá thành sản xuất trong năm</b>    | <b>2.471.850.047</b> | <b>8.179.017.604</b> |
| Tổng giá thành sản xuất                | 2.471.850.047        | 8.179.017.604        |
| Nhập thành phẩm khác                   | -                    | 345.386.610          |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm          | 94.155.699           | (369.955.137)        |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                | <b>2.566.005.746</b> | <b>8.154.449.077</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng   | 4.207.359            | 22.038.100            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)  | 2.946.797.520        | 974.489.000           |
| Lãi từ chuyển nhượng cổ phần   | 638.945.082          | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 13.133.047           | 172.346.048           |
| Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu theo phụ lục II ký ngày 12 tháng 06 năm 2013 với Công ty TNHH Bao bì MM Vidon | -                    | 85.929.265.746        |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.603.083.008</b> | <b>87.098.138.894</b> |

(\*) **Chi tiết:**

|                                      | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>   |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh | 354.489.000          | 804.489.000        |
| - Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng      | 2.592.308.520        | -                  |
| - Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ     | -                    | 170.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.946.797.520</b> | <b>974.489.000</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>      |
|--|----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                        | 8.201.129.030        | 7.053.468.392         |
| Dự phòng và hoàn nhập đầu tư tài chính | 375.111.671          | 21.828.782.865        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                   | 46.762.929           | 239.520.000           |
| Chi phí tài chính khác                 | -                    | 108.391.628           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>8.623.003.630</b> | <b>29.230.162.885</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 937.042.934                 | 1.450.686.543               |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | -                           | 74.243.602                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 181.573.618                 | 81.708.768                  |
| Chi phí bằng tiền khác    | 7.546.051                   | 13.876.176                  |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>1.126.162.603</u></b> | <b><u>1.620.515.089</u></b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 2.702.727.282                 | 2.444.129.328                |
| Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý | 2.396.307                     | 2.987.274                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 499.925.144                   | 583.830.290                  |
| Thuế, phí và lệ phí               | 35.733.739                    | 56.985.980                   |
| Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng  | (10.008.374.354)              | 12.863.942.770               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.469.466.074                 | 8.842.739.428                |
| Chi phí bằng tiền khác            | 1.405.809.032                 | 1.327.891.231                |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>(3.892.316.776)</u></b> | <b><u>26.122.506.301</u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|                               | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập từ tiền thuê đất (*) | 6.868.343.400               | -                           |
| Thu nhập khác                 | 19.087.142                  | 2.839.194.772               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>6.887.430.542</u></b> | <b><u>2.839.194.772</u></b> |

(\*) Trong năm 2015, theo thông báo số 8470/TB-CT ngày 18/9/2015 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về đơn giá thuê đất, áp dụng nguyên tắc thận trọng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông đã trích đủ số thuế theo công văn trên; đồng thời Công ty làm Công văn số 3915/CV ngày 01/10/2015 gửi Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh xem xét hỗ trợ. Theo phiếu chuyển số 1147/PC-CT ngày 16/10/2015 Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển hồ sơ về Chi Cục Thuế quận Tân Bình xử lý. Theo Thông báo số 5747/TBTĐ-CCT-KKKTTHH ngày 10/3/2016 xác định số tiền thuê đất phải nộp năm 2016 vẫn theo đơn giá cũ. Do đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông đã hoàn nhập tiền thuê đất tạm tính năm 2015 vào thu nhập khác năm 2016.

**8. Chi phí khác**

|                            | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí phạt chậm nộp thuế | 3.329.341.578               | 814.766.118                 |
| Chi phí khác               | 3.000                       | 2.691.039.605               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>3.329.344.578</u></b> | <b><u>3.505.805.723</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 4.121.656.196               | 4.544.414.355                |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 1.021.507.471               | 2.948.054.662                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.113.035.090               | 1.238.353.627                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.008.782.649               | 12.928.520.193               |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.449.088.822               | 1.398.753.387                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>9.714.070.228</u></b> | <b><u>23.058.096.224</u></b> |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 4.417.909.158        | 9.017.651.534        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                      |                      |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>   | <i>(870.000.000)</i> | <i>(870.000.000)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 3.547.909.158        | 8.147.651.534        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 25.522.767           | 25.522.767           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b><u>139</u></b>    | <b><u>319</u></b>    |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày và điều chỉnh lại để so sánh với số liệu của năm nay theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay tạm tính căn cứ theo số quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập năm trước.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP****1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, các giao dịch không bằng tiền như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực bằng căn trừ công nợ | -              | 78.582.206.500   |
| Cổ tức chưa thu được bằng tiền   | 2.592.308.520  | -                |
| Chi phí lãi vay chưa trả   | 4.878.380.840  | 3.706.341.339    |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính riêng.

**2. Thông tin hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****3. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc phát sinh trong năm:

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương                | 1.160.360.067        | 1.061.724.231        |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 372.000.000          | 358.500.000          |
| Thù lao Ban kiểm soát     | 60.000.000           | 60.000.000           |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.592.360.067</b> | <b>1.420.224.231</b> |

Đơn vị tính: VND

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                           | <b>Mối quan hệ</b>               |
|--|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | Công ty con                      |
| Công ty TNHH Bao bì MM VIDON                   | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Ấn Tượng Việt                  | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông    | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Mai Lan                        | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Viễn đông     | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú      | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | Công ty liên kết                 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm nay        | Năm trước      |
|--|----------------|----------------|
| <b>Bán hàng hóa</b>                            |                |                |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 647.249.744    | -              |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn Hóa Tây Đô |                | 315.818.387    |
| Công ty TNHH Bao bì MM Vidon                   | 54.545.455     | 27.272.728     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 23.244.184.128 | 13.533.299.759 |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 454.639.295    | -              |
| <b>Cán trừ công nợ</b>                         |                |                |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 38.693.762.227 |                |
| <b>Mua hàng hóa của bên liên quan</b>          |                |                |
| Công ty TNHH Bao bì MM Vidon                   | 1.904.545.455  | 109.090.909    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 8.883.799.600  | 1.535.613.000  |
| Công ty Cổ phần Mai Lan                        | 9.410.679.927  | -              |
| <b>Cổ tức được chia</b>                        |                |                |
| Công ty Cổ phần Chè Cà phê Di Linh             | 354.489.000    | 354.489.000    |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | 2.592.308.520  | 218.882.520    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu tiền hàng</b>                      |                              |                               |
| Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực            | 49.797.233.891               | 77.355.573.137                |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | 23.300.552.595               | 27.181.259.206                |
| Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô | 297.846.568                  | 97.743.343                    |
| <b>Ứng trước tiền hàng</b>                     |                              |                               |
| Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực                  | -                            | 1.480.000.000                 |
| <b>Phải thu tiền cổ tức</b>                    |                              |                               |
| Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng                  | 4.413.149.680                | 1.820.841.160                 |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                        | <u><b>77.808.782.734</b></u> | <u><b>107.935.416.846</b></u> |
|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>             |
| <b>Phải trả tiền hàng</b>                      |                              |                               |
| Công ty TNHH Bao bì MM Vidon                   | 91.209.675                   | 91.209.675                    |
| <b>Phải trả khác</b>                           |                              |                               |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Hưng Phú      | 4.489.004.297                | 4.489.004.297                 |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                        | <u><b>4.580.213.972</b></u>  | <u><b>4.580.213.972</b></u>   |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính****So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý          | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý          |
| <b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>                            |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 983.606.156            | 983.606.156             | 2.575.174.031          | 2.575.174.031           |
| Phải thu khách hàng  | 103.317.594.867        | 67.905.594.274          | 132.666.707.581        | 86.493.832.634          |
| Các khoản phải thu khác  | 10.731.357.680         | 10.601.357.680          | 8.083.371.971          | 7.953.371.971           |
| <b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>                        |                        |                         |                        |                         |
| Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu  | 278.445.188.276        | (*)                     | 382.918.113.694        | (*)                     |
| <b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b> |                        |                         |                        |                         |
| Phải trả cho người bán   | (4.304.064.082)        | (4.304.064.082)         | (8.013.122.947)        | (8.013.122.947)         |
| Phải trả các khoản vay ngắn, dài hạn   | (65.661.794.712)       | (65.661.794.712)        | (71.359.794.712)       | (71.359.794.712)        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | (1.553.783.314)        | (1.553.783.314)         | (10.296.682.507)       | (10.296.682.507)        |
| Phải trả người lao động  | (625.707.728)          | (625.707.728)           | (501.169.847)          | (501.169.847)           |
| Chi phí phải trả   | (12.036.684.590)       | (12.036.684.590)        | (8.971.833.295)        | (8.971.833.295)         |
| Các khoản phải trả khác  | (5.958.694.228)        | (5.958.694.228)         | (45.557.525.207)       | (45.557.525.207)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>303.337.018.325</b> | <b>(10.650.170.544)</b> | <b>381.543.238.762</b> | <b>(47.677.749.879)</b> |

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Đơn vị tính: VND                                 |                                      |                        |
|------------------------------------|--|--------------------------------------|------------------------|
|                                    | <b>Chưa quá hạn<br/>hay chưa bị<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn và<br/>bị giảm giá</b> | <b>Cộng</b>            |
| <b>Số cuối năm</b>                 |  |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 983.606.156                                      | -                                    | 983.606.156            |
| Phải thu khách hàng                | 67.905.594.274                                   | 35.412.000.593                       | 103.317.594.867        |
| Các khoản phải thu khác            | 10.601.357.680                                   | 130.000.000                          | 10.731.357.680         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>79.490.558.110</b>                            | <b>35.542.000.593</b>                | <b>115.032.558.703</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |  |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.575.174.031                                    | -                                    | 2.575.174.031          |
| Phải thu khách hàng                | 86.493.832.634                                   | 46.172.874.947                       | 132.666.707.581        |
| Các khoản phải thu khác            | 7.953.371.971                                    | 130.000.000                          | 8.083.371.971          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>97.022.378.636</b>                            | <b>46.302.874.947</b>                | <b>143.325.253.583</b> |

**6. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                                      | Đơn vị tính: VND               |                                   |                       |
|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                      | <b>Từ 01 năm trở<br/>xuống</b> | <b>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
| <b>Số cuối năm</b>                   |                                |                                   |                       |
| Phải trả cho người bán               | 4.304.064.082                  | -                                 | 4.304.064.082         |
| Phải trả các khoản vay ngắn, dài hạn | 33.561.794.712                 | 32.100.000.000                    | 65.661.794.712        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 1.553.783.314                  | -                                 | 1.553.783.314         |
| Phải trả người lao động              | 625.707.728                    | -                                 | 625.707.728           |
| Chi phí phải trả                     | 12.036.684.590                 | -                                 | 12.036.684.590        |
| Các khoản phải trả khác              | 5.958.694.228                  | -                                 | 5.958.694.228         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>58.040.728.654</b>          | <b>32.100.000.000</b>             | <b>90.140.728.654</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**

Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

|                                      | <u>Từ 01 năm trở<br/>xuống</u> | <u>Trên 01 năm<br/>đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u>            |
|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                    |                                |                                   | -                      |
| Phải trả cho người bán               | 8.013.122.947                  | -                                 | 8.013.122.947          |
| Phải trả các khoản vay ngắn, dài hạn | 31.127.794.712                 | 40.232.000.000                    | 71.359.794.712         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 10.296.682.507                 | -                                 | 10.296.682.507         |
| Phải trả người lao động              | 501.169.847                    | -                                 | 501.169.847            |
| Chi phí phải trả                     | 8.971.833.295                  | -                                 | 8.971.833.295          |
| Các khoản phải trả khác              | 45.557.525.207                 | -                                 | 45.557.525.207         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>104.468.128.515</b>         | <b>40.232.000.000</b>             | <b>144.700.128.515</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có phát sinh giao dịch mua dịch vụ bằng USD, EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá hối đoái vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**8. Thông tin về bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty. Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG**


Địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Thông tin về lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty như sau:**


Đơn vị tính: VND

|   | <b>Bán hàng hóa,<br/>thành phẩm, vật<br/>tư</b> | <b>Cung cấp dịch<br/>vụ</b> | <b>Tổng cộng</b>     |
|---|---|-----------------------------|----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận    | 42.061.785.680                                  | 12.783.382.871              | 54.845.168.551       |
| Giá vốn hàng bán theo bộ phận                                     | (42.615.174.472)                                | (8.184.552.994)             | (50.799.727.466)     |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận</b> | <b>(553.388.792)</b>                            | <b>4.598.829.877</b>        | <b>4.045.441.085</b> |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                            |   |                             | 2.766.154.173        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                          |   |                             | <b>6.811.595.258</b> |
| Doanh thu tài chính   |   |                             | 3.603.083.008        |
| Chi phí tài chính   |   |                             | (8.623.003.630)      |
| Thu nhập khác   |   |                             | 6.887.430.542        |
| Chi phí khác  |   |                             | (3.329.344.578)      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                      |   |                             | (931.851.442)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                   |   |                             | <b>4.417.909.158</b> |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017



**Bùi Văn Thủy**  
Người lập biểu


**Bùi Văn Thủy**  
Kế toán trưởng

**Bùi Quang Minh**  
Tổng Giám đốc

